

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-ST

Ngày: 04 - 4 - 2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Nhiêu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Liêm

Bà Trần Thị Mỹ Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Bích Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 393/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Ông Lê Đức T, Sinh năm: 1956; Nơi cư trú: Nhà không số, đường V, khóm 7, phường 8, thành phố C, tỉnh M.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Đào Công Khanh, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Số 10D, đường Lê Hồng Phong, khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Bà Trần Thị N, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp T, xã L, thành phố C, tỉnh M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Văn phòng công chứng Trần Mai Hương. Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Thanh Hùng – Trưởng văn phòng. Địa chỉ trụ sở: Số 26B, Hùng Vương, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/9/2015 (dương lịch) vợ chồng ông Lê Văn V, bà Trần Thị N có đến yêu cầu ông Lê Đức T cho vay số tiền 100.000.000đồng với lãi suất 3%/tháng, không thể chấp tài sản nhưng dùng biện pháp bảo đảm vay bằng cách ký sẵn hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng công chứng Hà Ngọc Phở (nay là Văn phòng công chứng Trần Mai Hương), phần đất thuộc thửa số 023, tờ bản đồ số 08 toạ lạc ấp Thạnh Điền, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau được UBND thành phố Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 713753 đứng tên Lê Văn V, Trần Thị N cho ông T để khi nào ông V, bà N không trả được nợ thì tiếp tục thực hiện việc chuyển tên quyền sử dụng đất qua cho ông T.

Quá trình vay ông V, bà N đã trả cho ông T được các khoản lãi cụ thể như sau:

- Ngày 20/5/2016 (dương lịch) trả lãi 5.000.000đồng
- Ngày 18/8/2016 (dương lịch) trả lãi 4.000.000đồng
- Ngày 10/9/2016 (dương lịch) trả lãi 3.000.000đồng
- Ngày 10/10/2016 (dương lịch) trả lãi 3.000.000đồng

Tổng khoản lãi ông V đã thanh toán là 15.000.000đồng thì ngưng đóng lãi đến nay. Vào ngày 10/10/2016, ông Lê Văn V viết lại biên nhận nợ ông T số tiền 100.000.000đồng. Từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng đến nay thì vợ chồng ông V, bà N vẫn quản lý, sử dụng phần đất.

Nay ông Lê Đức T yêu cầu bà Trần Thị N, ông Lê Văn V thanh toán số tiền nợ vay vốn là 100.000.000đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Đồng ý đối trừ số tiền lãi bị đơn đã thanh toán vượt mức lãi suất quy định pháp luật. Ông T thống nhất yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa ông với ông V, bà N nêu trên là vô hiệu và đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 713753 do UBND thành phố Cà Mau cấp ngày 24/9/2004 đứng tên Lê Văn V, Trần Thị N cho ông V, bà N sau khi ông bà thanh toán xong khoản nợ. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Lê Văn V trình bày: Thông qua mối quan hệ quen biết, ngày 04/9/2015 ông có hỏi vay của ông Lê Đức T số tiền 20.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 8%/tháng. Để bảo đảm khoản vay, ông T yêu cầu ông ký vào hợp đồng thế chấp phần đất tại thửa số 023, tờ bản đồ số 08 toạ lạc ấp Thạnh Điền, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau. Khi đó tại Văn phòng công chứng Hà Ngọc Phở ông có ký tên vào hợp đồng do ông T đưa nhưng không đọc và kiểm tra lại nội dung hợp đồng. Ông xác định chữ ký tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/9/2015 tại Phòng công chứng Hà Ngọc Phở là chữ ký của ông và khi đó chỉ có mình ông ký tên, không có mặt của bà N nên không có việc bà N ký tên vào Hợp đồng chuyển nhượng. Từ khi vay đến nay ông đã thanh toán đủ khoản lãi cho ông T, chỉ ngưng thanh toán lãi khoảng 01 năm nay. Số tiền lãi đóng và thời gian đóng lãi ông không nhớ rõ và không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc có đóng lãi cho ông T.

Đối với số tiền nợ gốc 100.000.000đồng mà ông T yêu cầu thanh toán trong số nợ này gồm có: Số tiền nợ gốc 20.000.000đồng ông vay của ông T tại phòng công chứng, sau đó ông có mượn thêm của ông T nhiều lần tổng số tiền mượn khoảng 40.000.000đồng và tiền lãi khoảng 40.000.000đồng. Đến ngày 10/10/2016, ông T viết sẵn biên nhận nợ và yêu cầu ông ký tên vào biên nhận, ông xác định chữ ký tại biên nhận nợ này là chữ ký của ông nhưng chữ viết nội dung tại biên nhận này không phải chữ viết của ông. Ông không yêu cầu giám định chữ viết này.

Nay ông xác định có nợ ông T số tiền 100.000.000đồng nên đồng ý thanh toán số tiền nợ là 100.000.000đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Nợ này là nợ cá nhân ông vay để có vốn làm ăn, không liên quan đến bà N nên không đồng ý việc ông T yêu cầu bà N cùng có trách nhiệm thanh toán nợ. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là vô hiệu, yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông sau khi ông hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông T. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Đối với bà Trần Thị N: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử nhưng bà N vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại văn bản số 60/CV-VPCC đề ngày 08/3/2022, đại diện Văn phòng công chứng Trần Mai Hương trình bày: Thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với bà N, ông V đúng theo quy định của luật công chứng. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều cung cấp đầy đủ tài liệu hồ sơ theo quy định và có mặt tại Văn phòng để Công chứng viên giải thích, đọc và ký tên điểm chỉ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước mặt công chứng viên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu nguyên đơn, buộc ông V, bà N cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền nợ vay vốn là 100.000.000đồng và lãi suất điều chỉnh theo quy định pháp luật bằng số tiền là 49.273.000đồng. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn và ông V về việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất ký kết giữa các bên là vô hiệu, nguyên đơn đồng ý trả lại bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về án phí, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn là ông Lê Văn V, bà Trần Thị N đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông V, bà N vắng mặt không rõ lý do. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng Trần Mai Hương có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ vay là 100.000.000đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Bị đơn là ông Lê Văn V xác định có vay tiền và đồng ý thanh toán nợ vay. Do đó, tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định tại Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn và bị đơn là ông Lê Văn V thống nhất xác định thực tế giữa các bên có tiến hành giao dịch vay tiền và để bảo đảm khoản nợ vay nên vào ngày 04/9/2015 các bên thỏa thuận đến Văn phòng công chứng Hà Ngọc Phổ (nay là Văn phòng công chứng Trần Mai Hương) để tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 896m², thuộc thửa số 023, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp Thạnh Điền, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 713753 do UBND thành phố Cà Mau cấp ngày 24/9/2004 đứng tên ông Lê Văn V, bà Trần Thị N. Nay nguyên đơn và bị đơn là ông V thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên vô hiệu. Nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền vay và lãi suất theo quy định, bị đơn là ông Lê Văn V yêu cầu nguyên đơn trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho vợ chồng ông.

Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký giữa nguyên đơn với bị đơn là giả tạo nhằm che đậy, bảo đảm cho khoản vay mà bị đơn vay của nguyên đơn nên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 04/9/2015 giữa ông T với ông V, bà N tại Văn phòng công chứng Hà Ngọc Phổ (nay là Văn phòng công chứng Trần Mai Hương) là vô hiệu và Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực.

[3.1] Xét hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Nguyên đơn và bị đơn là ông Lê Văn V đều thống nhất thừa nhận thời gian các bên tiến hành giao dịch vay tiền là ngày 04/9/2015. Sau đó 10/10/2016, ông V và ông T thỏa thuận viết lại biên nhận nợ nội dung “*ông V có nhận của ông T 100.000.000đồng tiền bán đất*”, thực chất các bên đều thừa nhận đây là tiền vay, không phải tiền bán đất.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ vay vốn là 100.000.000đồng, bị đơn là ông Lê Văn V thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhiều lần và đồng ý thanh toán cho ông T số tiền nợ vay là 100.000.000đồng. Tuy nhiên, ông V xác định trong số tiền này nợ gốc chỉ 60.000.000đồng và nợ lãi là 40.000.000đồng nhưng ngoài lời trình bày, ông V không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền nợ trên gồm có tiền lãi. Trong khi ông V thừa nhận chữ ký tại

biên nhận nợ đề ngày 10/10/2016 có nội dung thể hiện “ông V có nhận của ông T 100.000.000đồng” đúng là chữ ký của ông. Do đó, yêu cầu khởi kiện nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền vốn vay 100.000.000đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất: Tại biên nhận đề ngày 10/10/2016 có chữ ký của ông V không thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất. Bị đơn là ông Lê Văn V xác định lãi suất khi vay là 8%/tháng nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc có đóng lãi cho ông T mức lãi suất trên và số tiền lãi đã đóng cụ thể là bao nhiêu. Đối với nguyên đơn thì xác định lãi suất thỏa thuận khi vay là 3%/tháng và quá trình từ khi vay là ngày 04/9/2015 đến nay bị đơn đã thanh toán được 4 lần lãi cụ thể vào ngày 20/5/2016 trả lãi 5.000.000đồng, ngày 18/8/2016 trả lãi 4.000.000đồng, ngày 10/9/2016 trả lãi 3.000.000đồng, ngày 10/10/2016 trả lãi 3.000.000đồng với tổng số tiền là 15.000.000đồng thì ngưng. Tuy nhiên, lãi suất thỏa thuận mà nguyên đơn trình bày đã vượt quá quy định của pháp luật nên được điều chỉnh cụ thể như sau:

Xét thấy các bên trình bày chưa thống nhất rõ về lãi suất và đang có tranh chấp thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ là 09%/năm, tức 0,75%/tháng. Như vậy, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

- Ngày 20/5/2016 trả lãi 5.000.000đồng. Lãi suất từ ngày 04/9/2015 đến ngày 20/5/2016 là 08 tháng 16 ngày x 100.000.000đồng x 0,75%/tháng = 6.400.000đồng. Như vậy, bị đơn còn nợ lãi số tiền là 6.400.000đồng – 5.000.000đồng = 1.400.000đồng.

- Ngày 18/8/2016 trả lãi 4.000.000đồng. Lãi suất từ ngày 21/5/2016 đến ngày 18/8/2016 là 02 tháng 28 ngày x 100.000.000đồng x 0,75%/tháng = 2.200.000đồng. Như vậy, bị đơn đóng lãi còn dư số tiền là 4.000.000đồng – 2.200.000đồng = 1.800.000đồng. Đối trừ vào số tiền vốn còn nợ, bị đơn còn nợ lại số tiền vốn là 100.000.000đồng – 400.000đồng = 99.600.000đồng.

- Ngày 10/9/2016 trả lãi 3.000.000đồng. Lãi suất từ ngày 19/8/2016 đến ngày 10/9/2016 là 22 ngày x 99.600.000đồng x 0,75%/tháng = 548.000đồng. Như vậy, bị đơn đóng lãi còn dư số tiền là 3.000.000đồng – 548.000đồng = 2.452.000đồng. Đối trừ vào số tiền vốn còn nợ, bị đơn còn nợ lại số tiền vốn là 99.600.000đồng – 2.452.000đồng = 97.148.000đồng.

- Ngày 10/10/2016 trả lãi 3.000.000đồng. Lãi suất từ ngày 11/09/2016 đến ngày 10/10/2016 là 29 ngày x 97.148.000đồng x 0,75%/tháng = 704.000đồng. Như vậy, bị đơn đóng lãi còn dư số tiền là 3.000.000đồng - 704.000đồng = 2.296.000đồng. Đối trừ vào số tiền vốn còn nợ, bị đơn còn nợ lại số tiền vốn là 97.148.000đồng – 2.296.000đồng = **94.852.000đồng (1).**

- Từ ngày 10/10/2016 thì bị đơn ngưng trả lãi đến nay. Lãi suất từ ngày 11/10/2016 đến ngày 30/12/2016 là 02 tháng 19 ngày x 94.852.000đồng x 0,75%/tháng = **1.874.000đồng (2).**

Lãi suất tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 04/04/2022 thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất được xác định bằng 10%/năm, tức 0,833%/tháng. Như vậy, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 05 năm 03 tháng 03 ngày x 94.852.000đồng x 10%/năm = **49.875.000đồng (3).**

Như vậy, số tiền vốn bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 94.852.000đồng và tiền lãi là 51.749.000đồng. **Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là (1) + (2) + (3) = 146.601.000đồng.**

[3.3] Về trách nhiệm thanh toán: Ông Lê Văn V xác định bà Trần Thị N không biết việc ông vay tiền, không ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Lê Đức T. Tuy nhiên, tại văn bản trình bày ý kiến của Văn phòng công chứng Trần Mai Hương xác định thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là đúng quy định pháp luật công chứng. Các bên đã thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng này để che giấu hợp đồng vay và hiện tại ông T vẫn đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như vậy thời điểm này bà N đã biết việc vay tiền của ông V. Quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để biết tham gia tố tụng trong vụ án nhưng bà N không tham gia các phiên họp hòa giải và phiên tòa xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, không nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình. Đồng thời, tại thời điểm chuyển nhượng thì ông V, bà N đang là vợ chồng và số tiền vay ông V xác định sử dụng để có vốn làm ăn do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà N cùng có trách nhiệm liên đới với ông V thanh toán số nợ trên cho nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3.4] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 713753 do UBND thành phố Cà Mau cấp ngày 24/9/2004 đứng tên ông V, bà N. Nguyên đơn tự nguyện đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bị đơn nên ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định. Nguyên đơn là ông Lê Đức T không phải chịu án phí. Ông T được miễn dự nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 129, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ các Điều 124, Điều 131, Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 04/9/2015 giữa ông Lê Đức T với ông Lê Văn V, bà Trần Thị N tại Văn phòng công chứng Hà Ngọc Phổ (nay là văn phòng công chứng Lê Bích Trân) đối với phần đất có diện tích 896m², thuộc thửa số 023, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Thạnh Điền, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau là vô hiệu.

- Buộc ông Lê Văn T và bà Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Đức T tổng số tiền là **146.601.000đồng**.

Kể từ ngày ông Lê Đức T có đơn yêu cầu T hành án, nếu ông Lê Văn V và bà Trần Thị N không tự nguyện T hành xong khoản tiền nêu trên, thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm T hành.

- Ông Lê Đức T có trách nhiệm trả lại ông Lê Văn V, bà Trần Thị N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 713753 do Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 24/9/2004 đứng tên Lê Văn V, Trần Thị N.

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Lê Văn V và bà Trần Thị N phải chịu 7.330.000đồng (chưa nộp). Ông Lê Đức T không phải chịu án phí. Ông T được miễn dự nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Trường hợp bản án được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự, thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- Chi cục THADS Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thùy Nhiêu

